ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG AN TÂN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 10 /QĐ-UBND	*An Tân, ngày 25 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG AN TÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 30/12/2010 của Hội đồng nhân dân phường An Tân về việc quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách phường năm 2021;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính – Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của phường An Tân (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn phòng - Thống kê, Tài chính - Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND thị xã;
- Phòng TC-KH thị xã;
- Đảng ủy phường;
- HĐND phường;
- Các tổ chức đoàn thể ở phường;
- Các tổ trưởng TDP;
- Lưu: VT,

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Mai Anh Hùng

Tỉnh (TP) Gia Lai
Huyện (quận, thị xã, TP) An Khê
Xã (phường, thị trấn) An Tân

Biểu số 109/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường Quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2021	
	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2
Tổng số thu	**6,270.00**	**4,147.00**
I. Số thu điều tiết	**2,765.00**	**642.00**
1. Các khoản thu 100%	**100.00**	**100.00**
- Phí, lệ phí	45.00	45.00
- Thu phạt ATGT	15.00	15.00
- Thu khác	40.00	40.00
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	**2,665.00**	**542.00**
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	240.00	120.00
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	55.00	28.00
- Thuế thu nhập cá nhân	1,270.00	254.00
- Thuế giá trị gia tăng	1,000.00	100.00
- Phạt về thuế	10.00	-
- Tiền thuê đất	10.00	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80.00	40.00
II. Thu kết dư ngân sách năm trước	**-**	**-**
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**3,505.00**	**3,505.00**
- Bổ sung cân đối ngân sách	3,315.00	3,315.00
- Bổ sung có mục tiêu	190.00	190.00
- Cải cách tiền lương	-	-

Tỉnh (TP) Gia Lai
Huyện (quận, thị xã, TP) An Khê
Xã (phường, thị trấn) An Tân

Biểu số 108/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường Quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	**4,147**	**Tổng số chi**	**4,147**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	100	I. Chi đầu tư phát triển	-
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ(1)	542	II. Chi thường xuyên	3,878
III. Thu bổ sung	3,505	III. Dự phòng	79
- Bổ sung cân đối ngân sách	3,315	IV. Chi có mục tiêu	190
- Bổ sung có mục tiêu	190	V. Cải cách tiền lương	-
- Cải cách tiền lương	-		
IV. Thu chuyển nguồn	-		

Ghi chú : (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

ıh (TP) Gia Lai
Huyện (quận, thị xã, TP) An Khê
Xã (phường, thị trấn) An Tân

Biểu số 110/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường Quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2021		
	Tổng số	ĐTPT	TX
1	5	6	7
Tổng số chi	**4,147.00**	-	**4,147.00**
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	**596.00**	-	**596.00**
- Chi dân quân tự vệ	**387.00**		**387.00**
- Chi trật tự an toàn xã hội	**209.00**		**209.00**
2. Chi giáo dục	**15.00**		**15.00**
3. Chi sự nghiệp NTM	-		-
4. Chi y tế	-		-
5. Chi văn hóa, thông tin	**45.00**		**45.00**
6. Chi phát thanh, truyền thanh	-	-	-
7. Chi thể dục, thể thao	**55.00**		**55.00**
8. Chi bảo vệ môi trường	**30.00**		**30.00**
9. Chi các hoạt động kinh tế	**150.00**	-	**150.00**
- Giao thông	-		-
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	-		-
- Thị chính	**150.00**		**150.00**
- Thương mại, du lịch	-		-
- Các hoạt động kinh tế khác	-	-	-
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	**3,132.00**	-	**3,132.00**
Trong đó: Quỹ lương	-		-
10.1. Quản lý Nhà nước	**1,837.50**		**1,837.50**
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	**491.50**		**491.50**
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	**241.00**		**241.00**
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	**164.00**		**164.00**
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	**166.00**		**166.00**
10.6. Hội Cựu chiến binh	**87.00**		**87.00**
10.7. Hội Nông dân	**145.00**		**145.00**
10.8. Tiết kiệm chi (nếu có)	-		-
11. Chi cho công tác xã hội	**10.00**	-	**10.00**
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	-		-
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	-		-
- Trợ cấp xã hội	**10.00**		**10.00**
- Khác	-		-
12. Chi khác	**35.00**		**35.00**
13. Dự phòng	**79.00**		**79.00**